

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định mức thu học phí năm học 2017-2018
đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp
công lập trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 6 về quy định mức thu học phí năm học 2017-2018 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 1953/TTr-SGDĐT ngày 28/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu học phí năm học 2017-2018 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố; thị xã, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại)
I. Giáo dục mầm non		
1. Nhà trẻ	110	65
2. Mẫu giáo buổi	65	35
3. Mẫu giáo bán trú		
- Lớp mầm	140	85
- Lớp chồi	120	70
- Lớp lá	100	60
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	85	45
II. Giáo dục phổ thông		
1. Trung học cơ sở	65	35
2. Trung học phổ thông	65	35
3. Giáo dục thường xuyên		
a) Hệ THCS	65	35
b) Hệ THPT	65	35

2. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập tại các xã đặc biệt khó khăn: 31.000 đồng/tháng/học sinh.

3. Đối với giáo dục nghề nghiệp công lập

Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự chủ đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	345	400
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	390	440
3. Y dược	440	

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về việc thu và sử dụng học phí.

Quyết định này được triển khai trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo; phổ biến công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo ở các trường học để nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: GD và ĐT, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Thường Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban VHXX - HĐND tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, hg.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH